

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	296.919
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	181.287
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.632
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	0
	<i>Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	30.023
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	85.609
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	296.918
1	Chi đầu tư phát triển	20.100
2	Chi thường xuyên	186.983
3	Chi bổ sung có mục tiêu	85.609
4	Dự phòng ngân sách	4.226

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026
1	2	3	4
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	2.780.260	2.780.260
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.644.940	2.644.940
-	Thuế giá trị gia tăng	472.590	472.590
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.500	206.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.942.090	1.942.090
-	Thuế Tài nguyên	23.760	23.760
2	Lệ phí trước bạ	41.000	41.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.720	6.720
4	Thuế thu nhập cá nhân	26.000	26.000
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	5.050	5.050
-	Thu phí, lệ phí	5.050	5.050
-	Thuế môn bài	-	-
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ</i>	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.920	22.920
8	Thu tiền cho thuê đất	1.000	1.000
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-
9	Thu khác ngân sách	2.180	2.180
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	1.700	1.700
10	Thu tại xã	300	300
	- Thu hoa lợi, quỹ đất công ích tại xã	300	300
11	Thu từ các DNNN địa phương	150	150
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG (1)+(2)	296.919	296.919
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	296.919	296.919
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	181.287	181.287
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	54.105	54.105
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	127.182	127.182
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.632	115.632
-	Bổ sung cân đối	-	-

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026
	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	30.023	30.023
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	85.609	85.609
	<i>Bổ sung có mục tiêu trong năm</i>	-	-
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-
III	GHI THU VÀO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGUỒN KINH PHÍ GIAO CHO TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG THU PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHỢ (CHỢ THU LỘ, NGHĨA LỘ, ÔNG BỐ)		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGHĨA LỘ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	296.918
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	20.100
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	186.983
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.161
-	Chi quốc phòng	624
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.179
-	Chi văn hóa thông tin	957
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	534
-	Chi thể dục thể thao	430
-	Chi bảo vệ môi trường	2.081
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.693
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.481
-	Chi bảo đảm xã hội	21.914
-	Chi thường xuyên khác	930
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	85.609
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH(*)	4.226
B	TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI HOẠT ĐỘNG ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI	3.471
	- Tiết kiệm chi hoạt động ngành giáo dục	1.542
	- Tiết kiệm chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể và các sự nghiệp khác	1.930
C	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 10% THỰC HIỆN CCTL	3.884
D	TIẾT KIỆM 5% ĐỂ BỔ SUNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI-HÀ NỘI- HẢI PHÒNG	1005

Ghi chú: Tổng dự toán chi ngân sách địa phương ở mục A đã bao gồm tiết kiệm chi 10% CCTL 3.884 triệu đồng, tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội 3.471 triệu đồng và tiết kiệm chi 5% chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng 1.005 triệu đồng)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGHĨA LỘ CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó		Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng chi ngân sách
				Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất										Chi duy tu, sửa chữa giao thông,...	Chi nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Chi sự nghiệp kinh tế khác				
1	2	3	4=4.1+4.2	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	11	12	13=13.1+13.2+13.3	13.1	13.2	13.3	14	15	15	17
	TỔNG CỘNG	211.310	20.100	3.000	17.100	128.661	500	624	1.179	957	534	430	2.081	8.693	4.000	150	3.502	20.481	21.914	930	4.226
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	20.100	20.100	3.000	17.100																
II	CHI THUƯỜNG XUYỀN	186.984				128.661	500	624	1.179	957	534	430	2.081	8.693	4.000	150	3.502	20.481	21.914	930	
II.1	CHI THUƯỜNG XUYỀN PHÂN BỐ	178.744				123.274	500	624	1.179	957	534	430	2.081	7.652	4.000	150	3.502	19.368	21.914	230	
1	Văn phòng Đảng ủy	5.191																5.091		100	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN và các hội đoàn thể	2.858											250					2.608			
3	Văn phòng HĐND và UBND	6.492						624						70			70	5.542	126	130	
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.178											1.831	5.300	4.000	150	1.150	1.997	50		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	25.301				65	500			100								2.898	21.738		
6	Trung tâm HCC	1.482												250			250	1.232			
7	Công an phường	1.179							1.179												
8	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	3.853								857	534	430		2.032			2.032				
9	Sự nghiệp giáo dục các đơn vị trường học	123.210				123.210															
II.2	CHI THUƯỜNG XUYỀN CHƯA PHÂN BỐ	7.540				5.387								1.040				1.113			
1	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CHƯA PHÂN BỐ	5.387				5.387															
	Kinh phí bổ sung tiền lương, năng lương, các nội dung quản lý nhà nước khác; chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị dạy học; bổ sung tiền lương cho biên chế tuyển dụng mới, năng lương trước hạn, chế độ nghỉ việc và các nội dung quản lý nhà nước khác					3.384															
	Kinh phí thực hiện các chính sách chưa phân bổ					34															
	NGUỒN CCTL CHƯA PHÂN BỐ (, tính giao)					427															
	TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI HOẠT ĐỘNG ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI					1.542															
2	SỰ NGHIỆP KINH TẾ CHƯA PHÂN BỐ (CHI CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CÁC SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC...)	1.040												1.040							
3	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (TIỀN LƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BIÊN CHẾ CÒN THIẾU)	1.113																1.113			
II.3	CHI THUƯỜNG XUYỀN KHÁC	700																		700	
III	DỰ PHÒNG CHI NGÂN SÁCH	4.226																			4226

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Nghĩa Lộ)

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách của Tỉnh													Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động theo NQ 30/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ					Kinh phí t
		Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chức thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	Trợ cấp mai táng phí người có công	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Tổng cộng	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	
A	B	1=2+3+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20=21+22+23
	TỔNG CỘNG	6.218	755	3.055	288	115	600	0	10	41	108	26	1.170	50	7.777	210	100	50	60	0	71.404
1	Trung tâm phục vụ hành chính công	115				115									0						
2	Văn phòng HĐND và UBND	3.105		3.055										50	2.274	0					0
	- Phụ cấp của Tổ trưởng Tổ dân phố	0													1.917	0					0
	- Phụ cấp của người hoạt động KCT của Văn phòng HĐND và UBND phường	0													357	0					0
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.700	755				600			41	108	26	1.170		66	60			60		69.969
	- Phụ cấp của người hoạt động KCT của phòng Văn hóa - Xã hội	0													66	0					0
4	Cơ quan UBMTTQVN phường	10							10						3006	0					0
	- Phụ cấp của Trưởng ban công tác Mặt trận	0													1.921	0					0
	- Phụ cấp người hoạt động KCT của cơ quan UBMTTQVN phường	0													66	0					0
	- Kinh phí hoạt động của các tổ chức Chính trị - Xã hội	0													40	0					0
	+ Kinh phí hoạt động UBMTTQVN phường	0													8	0					0

ĐVT: Triệu đồng			
thực hiện các chính sách Trung ương			Tổng dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh cho từng xã, phường, đặc khu
Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	
21	22	23	24=1+14+15+20
0	69.969	1.435	85.609
			115
			5.379
			1.917
			357
	69.969		72.795
			66
			3.016
			1.921
			66
			40
			8

			8
			8
			8
			8
			979
			245
			245
			245
			245
			2.298
			1.919
			329
			184
			184
			100
		1435	1.435
		179	179
		90	90
		90	90
		179	
		359	359
		269	269
		269	269
			288